

Số: 314 /QĐ-UBND

Đồng Nai, ngày 01 tháng 3 năm 2023

**QUYẾT ĐỊNH**

**Về việc sửa đổi gạch đầu dòng thứ hai điểm a khoản 2 Điều 1 Quyết định số 3482/QĐ-UBND ngày 15/12/2022 của Chủ tịch UBND tỉnh và giao chỉ tiêu kế hoạch thực hiện giảm hộ nghèo A trên địa bàn tỉnh Đồng Nai năm 2023**

**CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH ĐỒNG NAI**

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;*

*Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;*

*Trên cơ sở Quyết định số 3482/QĐ-UBND ngày 15 tháng 12 năm 2022 của Chủ tịch UBND tỉnh phê duyệt kết quả điều tra, rà soát xác định hộ nghèo, hộ cận nghèo cuối năm 2022, áp dụng cho năm 2023 theo chuẩn nghèo đa chiều giai đoạn 2022 - 2025 trên địa bàn tỉnh Đồng Nai;*

*Theo đề nghị của Giám đốc Sở Lao động - Thương binh và Xã hội tại Tờ trình số 15/TTr-LĐTBXH ngày 23 tháng 02 năm 2023.*

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Sửa đổi gạch đầu dòng thứ hai điểm a khoản 2 Điều 1 Quyết định số 3482/QĐ-UBND ngày 15 tháng 12 năm 2022 của Chủ tịch UBND tỉnh phê duyệt kết quả điều tra, rà soát xác định hộ nghèo, hộ cận nghèo cuối năm 2022, áp dụng cho năm 2023 theo chuẩn nghèo đa chiều giai đoạn 2022 - 2025 trên địa bàn tỉnh Đồng Nai, như sau:

“- Hộ nghèo A là 3.841 hộ (có ít nhất một thành viên trong hộ còn khả năng lao động); hộ nghèo B là 4.121 hộ”.

**Điều 2.** Giao chỉ tiêu kế hoạch thực hiện giảm 30% hộ nghèo A/tổng số hộ nghèo A theo chuẩn nghèo đa chiều năm 2023 cho UBND các huyện, thành phố Long Khánh và thành phố Biên Hòa (Phụ lục đính kèm).

**Điều 3.** Giám đốc các sở, ban, ngành, Chủ tịch UBND các huyện, thành phố Long Khánh và thành phố Biên Hòa có trách nhiệm cụ thể hóa các chương trình, kế hoạch và giải pháp cụ thể để triển khai thực hiện hoàn thành chỉ tiêu kế hoạch được giao. Hàng tháng, quý, năm các đơn vị có trách nhiệm báo cáo kết quả, đánh giá tình hình thực hiện gửi Sở Lao động - Thương binh và Xã hội tổng hợp báo cáo UBND tỉnh theo quy định.

**Điều 4.** Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký. Các nội dung khác của Quyết định số 3482/QĐ-UBND ngày 15 tháng 12 năm 2022 của Chủ tịch UBND tỉnh phê duyệt kết quả điều tra, rà soát xác định hộ nghèo, hộ cận nghèo cuối năm 2022, áp dụng cho năm 2023 theo chuẩn nghèo đa chiều giai đoạn 2022 - 2025 trên địa bàn tỉnh Đồng Nai vẫn giữ nguyên giá trị pháp lý.

**Điều 5.** Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc các sở, ban, ngành, Chủ tịch UBND các huyện, thành phố Long Khánh, thành phố Biên Hòa chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**Nơi nhận:**

- Như Điều 5;
- Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội;
- Thường trực Tỉnh ủy;
- Thường trực HĐND tỉnh;
- Thường trực UBND tỉnh và các đoàn thể;
- Chủ tịch, các PCT. UBND tỉnh;
- Các sở, ban, ngành;
- UBND các huyện, thành phố;
- Chánh, các PCVP. UBND tỉnh;
- Lưu: VT, KTNS, KGVX.



**KT. CHỦ TỊCH  
PHÓ CHỦ TỊCH**

**Nguyễn Sơn Hùng**



Phụ lục

**CHỈ TIÊU KẾ HOẠCH THỰC HIỆN GIẢM HỘ NGHÈO NĂM 2023**

*Kiểm theo Quyết định số: 314/QĐ-UBND ngày 01/3/2023 của Chủ tịch UBND tỉnh*

| STT       | Huyện/<br>thành phố | Tổng số<br>hộ nghèo<br>đầu năm<br>2023 | Trong đó                      |                               | Điều chỉnh                    |                               | Chỉ tiêu giảm<br>30% số hộ<br>nghèo A/tổng<br>số hộ nghèo A<br>năm 2023 | Số hộ nghèo<br>A còn lại<br>cuối năm<br>2023 | Ghi chú |
|-----------|---------------------|----------------------------------------|-------------------------------|-------------------------------|-------------------------------|-------------------------------|-------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------|---------|
|           |                     |                                        | Hộ nghèo A<br>đầu năm<br>2023 | Hộ nghèo B<br>đầu năm<br>2023 | Hộ nghèo A<br>đầu năm<br>2023 | Hộ nghèo B<br>đầu năm<br>2023 |                                                                         |                                              |         |
| 1         | 2                   | 3                                      | 4                             | 5                             | 6                             | 7                             | 8                                                                       | 9                                            | 10      |
| 1         | Biên Hòa            | 478                                    | 354                           | 124                           | 188                           | 290                           | 56                                                                      | 132                                          |         |
| 2         | Vĩnh Cù             | 270                                    | 203                           | 67                            | 64                            | 206                           | 19                                                                      | 45                                           |         |
| 3         | Trảng Bom           | 969                                    | 662                           | 307                           | 658                           | 311                           | 197                                                                     | 461                                          |         |
| 4         | Thống Nhất          | 885                                    | 410                           | 475                           | 410                           | 475                           | 123                                                                     | 287                                          |         |
| 5         | Long Khánh          | 245                                    | 170                           | 75                            | 162                           | 83                            | 49                                                                      | 113                                          |         |
| 6         | Cẩm Mỹ              | 293                                    | 178                           | 115                           | 92                            | 201                           | 28                                                                      | 64                                           |         |
| 7         | Xuân Lộc            | 727                                    | 419                           | 308                           | 322                           | 405                           | 97                                                                      | 225                                          |         |
| 8         | Định Quán           | 986                                    | 651                           | 335                           | 647                           | 339                           | 194                                                                     | 453                                          |         |
| 9         | Tân Phú             | 1.380                                  | 1.003                         | 377                           | 686                           | 694                           | 206                                                                     | 480                                          |         |
| 10        | Long Thành          | 567                                    | 302                           | 265                           | 204                           | 363                           | 61                                                                      | 143                                          |         |
| 11        | Nhơn Trạch          | 1.162                                  | 751                           | 411                           | 408                           | 754                           | 122                                                                     | 286                                          |         |
| Tổng cộng |                     | 7.962                                  | 5.103                         | 2.859                         | 3.841                         | 4.121                         | 1.152                                                                   | 2.689                                        |         |

**Ghi chú:**

- Cột 6: Hộ nghèo A là hộ nghèo có ít nhất một thành viên trong hộ còn khả năng lao động, thuộc mục tiêu giảm nghèo của Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững.
- Cột 8: Chỉ tiêu phân bổ hiện tại tính theo hộ nghèo A đầu năm 2023 (các huyện, thành phố có thể phân đầu giảm nhiều hộ nghèo A hơn).
- Cột 9: Là hộ nghèo A còn lại cuối năm 2023 (hộ nghèo A cuối năm = hộ nghèo A đầu năm - hộ nghèo A giảm trong năm + hộ nghèo A phát sinh mới trong năm)/.